

Số: 02/2020/NQ-HĐND

Vĩnh Phúc, ngày 17 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC KHÓA XVI KỲ HỌP THỨ 17

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 63 /TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh; báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và nguyên tắc chung

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định về đối tượng thu, nộp; đối tượng được miễn, giảm; mức thu; cơ quan, tổ chức thu và việc quản lý, sử dụng của một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền HĐND tỉnh quyết định trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;

b) Đối với các loại phí, lệ phí không quy định trong Nghị quyết này thì áp dụng theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người nộp phí, lệ phí là tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước theo quy định của Luật phí và lệ phí;

b) Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí theo quy định của Luật phí và lệ phí;

c) Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí.

3. Về nguyên tắc chung

a) Việc quản lý, sử dụng tiền phí, lệ phí thu được bảo đảm nguyên tắc quy định tại Điều 4, Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

b) Đối với phí, Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tỷ lệ phần trăm trích lại cho tổ chức thu phí để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí, phần còn lại (nếu có) nộp vào ngân sách nhà nước;

c) Đối với lệ phí, cơ quan, đơn vị thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Quy định về danh mục, mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc (chi tiết tại Biểu danh mục và Phụ biểu kèm theo)

Điều 3. Quy định về đối tượng nộp; đối tượng được miễn, giảm các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc

1. Đối với các loại phí

a) Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyến, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện):

Đối tượng nộp: Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu được công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống phải nộp phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống;

Đối tượng được miễn, giảm: Không có đối tượng được miễn giảm;

Cơ quan, tổ chức thu: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp:

Đối tượng nộp: Các tổ chức, cá nhân khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp;

Đối tượng được miễn, giảm: Không có đối tượng được miễn, giảm;

Cơ quan, tổ chức thu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

c) Phí thư viện (đối với thư viện thuộc địa phương quản lý):

Đối tượng nộp: Các cá nhân làm thẻ đọc, thẻ mượn tài liệu của Thư viện trên địa bàn tỉnh.

Đối tượng được miễn, giảm: Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật. Giảm 50% (Năm mươi phần trăm) mức phí thư viện đối với các trường hợp sau: Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú; người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật; trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% (Năm mươi phần trăm) mức phí thư viện.

Cơ quan, tổ chức thu: Thư viện tỉnh và thư viện các huyện, thành phố.

d) Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện):

Đối tượng nộp: Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động trên địa bàn tỉnh khi nộp hồ sơ yêu cầu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án theo quy định của pháp luật;

Đối tượng được miễn, giảm: Không có đối tượng được miễn, giảm;

Cơ quan, tổ chức thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

đ) Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện):

Đối tượng nộp: Tổ chức, cá nhân khi được thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường;

Đối tượng được miễn, giảm: Không có đối tượng được miễn, giảm;

Cơ quan, tổ chức thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

e) Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Đối tượng nộp: Các đối tượng nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đăng ký biến động đất đai theo quy định. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất áp dụng với tất cả các trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp);

Đối tượng được giảm: Giảm 50% mức thu phí đối với các trường hợp đăng ký biến động vào giấy chứng nhận đã cấp trong các trường hợp quy định tại điểm g, h, i, k, m, o, p, q, r, s khoản 1 điều 17 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Đối tượng được miễn: Trẻ em, hộ nghèo, người khuyết tật; thương, bệnh binh, bà mẹ Việt Nam anh hùng; cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do lỗi của cơ quan nhà nước;

Cơ quan, tổ chức thu: Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Phúc.

g) Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện):

Đối tượng nộp: Tổ chức, cá nhân khi được thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất;

Đối tượng được miễn, giảm: Không có đối tượng được miễn, giảm;

Cơ quan, tổ chức thu: Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND cấp huyện (trong trường hợp được phân cấp);

h) Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện):

Đối tượng nộp: Các tổ chức, cá nhân khi được thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất;

Đối tượng được miễn, giảm: Không có đối tượng được miễn, giảm;

Cơ quan, tổ chức thu: Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND cấp huyện (trong trường hợp được phân cấp).

i) Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện):

Đối tượng nộp: Các tổ chức, cá nhân khi được thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt;

Đối tượng được miễn, giảm: Không có đối tượng được miễn, giảm;

Cơ quan, tổ chức thu: Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND cấp huyện (trong trường hợp được phân cấp).

k) Phí thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện):

Đối tượng nộp: Các tổ chức, cá nhân khi được thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi;

Đối tượng được miễn, giảm: Không có đối tượng được miễn, giảm;

Cơ quan, tổ chức thu: Sở Tài nguyên và Môi trường thu phí đối với trường hợp thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thu phí đối với trường hợp thẩm định đề án xả nước thải vào công trình thủy lợi; UBND cấp huyện (trong trường hợp được phân cấp).

l) Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai:

Đối tượng nộp: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai;

Đối tượng được miễn, giảm: Không có đối tượng được miễn, giảm;

Cơ quan, tổ chức thu: Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Phúc.

m) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất:

Đối tượng nộp: Tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm; cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên tài sản thi hành án tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

Đối tượng không phải nộp: Các trường hợp sau đây không phải nộp phí: Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật. Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên. Điều tra viên, Kiểm sát viên và thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng;

Cơ quan, tổ chức thu: Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Phúc.

n) Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện):

Đối tượng nộp: Tổ chức, cá nhân có yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm;

Đối tượng không phải nộp: Không thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau đây: Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4, Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng do lỗi của cán bộ đăng ký;

Cơ quan, tổ chức thu: Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Phúc (đối với đăng ký giao dịch bảo đảm (phí đăng ký biện pháp bảo đảm) bằng quyền sử dụng đất, nhà ở, tài sản gắn liền với đất); Các cơ quan có thẩm quyền đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với động sản hoặc các tài sản khác theo quy định của pháp luật);

2. Đối với các loại lệ phí:

a) Lệ phí đăng ký cư trú (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện):

Đối tượng nộp: Người đăng ký cư trú tại cơ quan đăng ký cư trú, quản lý cư trú trên địa bàn theo quy định của pháp luật về quản lý cư trú;

Đối tượng được miễn, không phải nộp: Miễn lệ phí khi đăng ký cấp lần đầu đối với: Cấp sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú; Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói giảm nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc;

Cơ quan, tổ chức thu: Cơ quan công an.

b) Lệ phí hộ tịch:

Đối tượng nộp: Các cá nhân, hộ gia đình có nhu cầu đăng ký hộ tịch;

Đối tượng được miễn: Miễn lệ phí hộ tịch trong những trường hợp sau: Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật và đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước;

Cơ quan, tổ chức thu: Sở Tư pháp; UBND cấp huyện; UBND cấp xã.

c) Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện):

Đối tượng nộp: Người sử dụng lao động khi làm thủ tục để cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp và cấp lại giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên địa bàn tỉnh;

Đối tượng được miễn, giảm: Không có đối tượng được miễn, giảm;

Cơ quan, tổ chức thu: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội; Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh.

d) Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất:

Đối tượng nộp: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết các công việc về địa chính;

Đối tượng không phải nộp: Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có

hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận; Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn;

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận;

Cơ quan, tổ chức thu: Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Phúc.

đ) Lệ phí cấp giấy phép xây dựng:

Đối tượng nộp: Chủ đầu tư các công trình xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa lớn, trùng tu, tôn tạo khi được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng;

Đối tượng được miễn, giảm: Không có đối tượng được miễn, giảm;

Cơ quan, tổ chức thu: Sở Xây dựng, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh cấp giấy phép xây dựng đối với công trình thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh. UBND cấp huyện: thực hiện cấp giấy phép xây dựng và thu lệ phí cấp giấy phép xây dựng các công trình quy định tại điểm c, khoản 2, điều 17 Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.

e) Lệ phí đăng ký kinh doanh:

Đối tượng nộp: Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã;

Đối tượng được miễn, giảm: Không có đối tượng được miễn, giảm;

Cơ quan, tổ chức thu: Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan thu lệ phí đăng ký kinh doanh đối với liên hiệp hợp tác xã; Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thu lệ phí đăng ký kinh doanh đối với cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình và hợp tác xã.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Trong quá trình thực hiện, khi chỉ số giá tiêu dùng cả nước biến động trên 20% tính từ thời điểm Nghị quyết của HĐND tỉnh có hiệu lực (tính theo tháng), tùy thuộc tình hình kinh tế - xã hội tại địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh có thể trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh mức thu nhưng tối đa không vượt quá mức tăng chỉ số giá tiêu dùng kể từ thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực đến thời điểm điều chỉnh mức thu phí, lệ phí;

Từ lần điều chỉnh mức thu tiếp theo: Căn cứ chỉ số giá tiêu dùng biến động (tính theo tháng) theo quy định trên kể từ thời điểm điều chỉnh mức thu lần trước liền kề để làm căn cứ đề xuất điều chỉnh mức thu, nhưng tối đa không quá

mức tăng chỉ số giá tiêu dùng kể từ thời điểm điều chỉnh trước liền kề đến thời điểm điều chỉnh mức thu tiếp theo;

Chỉ số giá tiêu dùng căn cứ vào chỉ số do Tổng cục Thống kê công bố.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 12/12/2016 về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh và Nghị quyết số 45/2017/NQ-HĐND ngày 18/12/2017 về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 12/12/2016 của HĐND tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc Khóa XVI, Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2020. /

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Đảng ủy Khối các cơ quan, Đảng ủy Khối Doanh nghiệp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực các huyện, thành ủy; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện;
- Báo Vĩnh Phúc, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Công Thông tin - Giao tiếp điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng và chuyên viên Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Lưu: VT, TH(01). T(100).



CHỦ TỊCH

Trần Văn Vinh



DANH MỤC, MỨC THU CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ

(Kèm theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Đồng

STT	Danh mục các loại phí, lệ phí	ĐVT	Mức thu phí, lệ phí	Tỷ lệ quản lý, sử dụng	
				Nộp ngân sách Nhà nước	Đơn vị thu được để lại
I	Danh mục các loại phí				
1	<i>Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện)</i>			100%	
	- Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	đồng/1 lần bình tuyển, công nhận	3.000.000		
	- Phí bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	đồng/1 lần bình tuyển, công nhận	7.500.000		
2	<i>Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp</i>			100%	
a	<i>Đối với cơ sở thể thao</i>				
	Cơ sở có diện tích đến dưới 200m ²	đồng/cơ sở	200.000		
	Cơ sở có diện tích từ 200m ² đến dưới 300m ²	đồng/cơ sở	300.000		
	Cơ sở có diện tích từ 300m ² đến dưới 500m ²	đồng/cơ sở	400.000		
	Cơ sở có diện tích từ 500m ² đến dưới 1.000 m ²	đồng/cơ sở	500.000		
	Cơ sở có diện tích từ 1.000 m ² trở lên	đồng/cơ sở	600.000		
b	<i>Đối với câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp</i>				
	Cơ sở có diện tích dưới 1.000 m ²	đồng/CLB	600.000		
	Cơ sở có diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 2.000m ²	đồng/CLB	800.000		
	Cơ sở có diện tích từ 2.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	đồng/CLB	1.000.000		
	Cơ sở có diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	đồng/CLB	1.500.000		
	Cơ sở có diện tích từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	đồng/CLB	2.000.000		
	Cơ sở có diện tích từ 10.000 m ² trở lên	đồng/CLB	3.000.000		
3	<i>Phí thư viện (thư viện địa phương quản lý)</i>			15%	85%
a	<i>Đối với bạn đọc là người lớn</i>				
*	Phí đọc theo ngày				
	Phòng đọc thường	đồng/thẻ/ngày	200		
	Phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác (nếu có)	đồng/thẻ/ngày	1.000		
*	Thẻ đọc theo tháng				
	Phòng đọc thường	đồng/thẻ/tháng	3.000		
	Phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác (nếu có)	đồng/thẻ/tháng	15.000		
*	Thẻ đọc theo quý				
	Phòng đọc thường	đồng/thẻ/quý	10.000		

STT	Danh mục các loại phí, lệ phí	ĐVT	Mức thu phí, lệ phí	Tỷ lệ quản lý, sử dụng	
				Nộp ngân sách Nhà nước	Đơn vị thu được để lại
I	Danh mục các loại phí				
	Phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác (nếu có)	đồng/thẻ/quý	50.000		
*	Thẻ đọc theo năm				
	Phòng đọc thường	đồng/thẻ/năm	40.000		
	Phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác (nếu có)	đồng/thẻ/năm	200.000		
b	Đối với bạn đọc là trẻ em áp dụng bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu áp dụng đối với bạn đọc là người lớn.				
4	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện)	Chi tiết theo Phụ biểu kèm theo		10%	90%
5	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện).			10%	90%
	Dự án khai thác khoáng sản có tổng mức đầu tư đến 50 tỷ đồng	đồng/phương án	6.652.800		
	Dự án khai thác khoáng sản có tổng mức đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	đồng/phương án	8.316.000		
	Dự án khai thác khoáng sản có tổng mức đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	đồng/phương án	15.048.000		
	Dự án khai thác khoáng sản có tổng mức đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	đồng/phương án	17.688.000		
	Dự án khai thác khoáng sản có tổng mức đầu tư từ trên 500 tỷ đồng trở lên	đồng/phương án	20.592.000		
	Mức thu phí thẩm định lại phương án cải tạo phục hồi môi trường (do thẩm định lần đầu không được thông qua) bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng trong các biểu trên.				
6	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất				100%
a	Đối với tổ chức				
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất				
	Đơn vị sự nghiệp, tổ chức tôn giáo cấp lần đầu	đồng/hồ sơ/thửa đất	590.000		
	Tổ chức kinh tế cấp lần đầu	đồng/hồ sơ/thửa đất	680.000		
	Biến động đất đai với các tổ chức	đồng/hồ sơ/thửa đất	900.000		
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản				
	+ Cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với đơn vị sự nghiệp, cơ sở tôn giáo				
	Cấp riêng tài sản	đồng/hồ sơ/tài sản	590.000		
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản	đồng/hồ sơ/thửa đất	750.000		
	Từ tài sản thứ 2	đồng/hồ sơ/tài sản	50% cấp riêng tài sản		

STT	Danh mục các loại phí, lệ phí	ĐVT	Mức thu phí, lệ phí	Tỷ lệ quản lý, sử dụng	
				Nộp ngân sách Nhà nước	Đơn vị thu được để lại
1	Danh mục các loại phí				
	+ Cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức kinh tế				
	Cấp riêng tài sản	đồng/hồ sơ/tài sản	680.000		
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản	đồng/hồ sơ/thửa đất	870.000		
	Từ tài sản thứ 2	đồng/hồ sơ/tài sản	50% cấp riêng tài sản		
	+ Đăng ký biến động				
	Đăng ký biến động riêng tài sản	đồng/hồ sơ/tài sản	900.000		
	Đăng ký biến động đất và tài sản	đồng/hồ sơ/thửa đất	1.170.000		
	Đăng ký biến động từ tài sản thứ 2	đồng/hồ sơ/tài sản	50% cấp riêng tài sản		
	<i>Đối với tổ chức kinh tế thực hiện cấp nhiều giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong cùng 01 hồ sơ (dự án nhà ở, khu, cụm công nghiệp ...) mức thu quy định như sau:</i>				
	Hồ sơ ≤ 05 thửa đất đề nghị cấp giấy chứng nhận	đồng/hồ sơ	2.520.000		
	Hồ sơ ≤ 10 thửa đất đề nghị cấp giấy chứng nhận	đồng/hồ sơ	4.320.000		
	Hồ sơ ≤ 20 thửa đất đề nghị cấp giấy chứng nhận	đồng/hồ sơ	7.200.000		
	Hồ sơ ≤ 50 thửa đất đề nghị cấp giấy chứng nhận	đồng/hồ sơ	12.600.000		
	Hồ sơ > 50 thửa đất đề nghị cấp giấy chứng nhận	đồng/hồ sơ	14.400.000		
	Đối với hộ gia đình, cá nhân				
	<i>- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i>				
	Cấp giấy chứng nhận lần đầu	đồng/hồ sơ/thửa đất	200.000		
	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận	đồng/hồ sơ/thửa đất	230.000		
	Đăng ký biến động đất đai	đồng/hồ sơ/thửa đất	300.000		
	Trường hợp đất nông nghiệp cấp nhiều thửa đất trên cùng 1 giấy chứng nhận		30% mức thu theo quy định nêu trên.		
	<i>- Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản</i>				
	+ Cấp lần đầu				
	Cấp riêng tài sản	đồng/hồ sơ/tài sản	200.000		
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản	đồng/hồ sơ/thửa đất	250.000		
	Từ tài sản thứ 2	đồng/tài sản	50% cấp riêng tài sản		
	+ Cấp đổi, cấp lại				
	Cấp riêng tài sản	đồng/hồ sơ/tài sản	230.000		

STT	Danh mục các loại phí, lệ phí	ĐVT	Mức thu phí, lệ phí	Tỷ lệ quản lý, sử dụng	
				Nộp ngân sách Nhà nước	Đơn vị thu được để lại
I	Danh mục các loại phí				
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản	đồng/hồ sơ/thửa đất	290.000		
	Từ tài sản thứ 2	đồng/tài sản	50% cấp riêng tài sản		
	+ Đăng ký biến động				
	Cấp riêng tài sản	đồng/hồ sơ/tài sản	410.000		
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản	đồng/hồ sơ/thửa đất	490.000		
	Từ tài sản thứ 2	đồng/tài sản	50% cấp riêng tài sản		
7	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện).			90%	10%
-	Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án	400.000		
-	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.100.000		
-	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	2.600.000		
-	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	5.000.000		
	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên				
	Trường hợp thẩm định cấp lại áp dụng mức thu bằng 30% (ba mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.				
8	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện).	đồng/hồ sơ	1.400.000	90%	10%
	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên				
	Trường hợp thẩm định cấp lại áp dụng mức thu bằng 30% (ba mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.				
9	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện)			90%	10%
-	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất NN với lưu lượng nước dưới 0,1m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng nước dưới 500m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	600.000		
-	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất NN với lưu lượng nước từ 0,1 đến dưới 0,5m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000		

STT	Danh mục các loại phí, lệ phí	ĐVT	Mức thu phí, lệ phí	Tỷ lệ quản lý, sử dụng	
				Nộp ngân sách Nhà nước	Đơn vị thu được để lại
I	Danh mục các loại phí				
-	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất NN với lưu lượng nước từ 0,5m ³ đến dưới 1m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m ³ đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	4.400.000		
-	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất NN với lưu lượng nước từ 1m ³ đến dưới 2m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m ³ đến dưới 50.000m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	8.400.000		
	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên				
	Trường hợp thẩm định cấp lại áp dụng mức thu bằng 30% (ba mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.				
10	Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)			90%	10%
-	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	600.000		
-	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000		
-	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 2.000m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	4.400.000		
-	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m ³ đến dưới 5.000m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	8.400.000		
	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên				
	Trường hợp thẩm định cấp lại áp dụng mức thu bằng 30% (ba mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.				
11	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu)				100%
<i>a</i>	<i>Đối với việc khai thác, sử dụng, hồ sơ, tài liệu địa chính</i>				
	+ Đối với tổ chức	đồng/hồ sơ, tài liệu	210.000		
	+ Đối với hộ gia đình cá nhân ở các phường, thị trấn	đồng/hồ sơ, tài liệu	100.000		
	+ Đối với hộ gia đình, cá nhân ở các xã	đồng/hồ sơ, tài liệu	50.000		
<i>b</i>	<i>Đối với trường hợp chi khai thác 1 phần hồ sơ tài liệu địa chính (nhưng tối đa không vượt quá 300.000 đồng/hồ sơ, tài liệu)</i>				
	Trang A4	đồng/ tờ	15.000		
	Trang A3	đồng/ tờ	25.000		
	Trích lục thửa đất	đồng/ tờ	35.000		
<i>c</i>	<i>Đối với việc khai thác thông tin tư vấn tại chỗ đối với tổ chức</i>				

STT	Danh mục các loại phí, lệ phí	ĐVT	Mức thu phí, lệ phí	Tỷ lệ quản lý, sử dụng	
				Nộp ngân sách Nhà nước	Đơn vị thu được để lại
I	Danh mục các loại phí				
	+ Tư vấn thông tin đất đai	đồng/hồ sơ, tài liệu	50.000		
	+ Xem các loại hồ sơ bản đồ	đồng/hồ sơ, tài liệu	20.000		
12	<i>Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.</i>			15%	85%
	Đối với việc cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận hoặc bản sao văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án)	đồng/trường hợp	30.000		
13	<i>Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện)</i>			15%	85%
	Đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu	đồng/hồ sơ/thửa đất(tài sản)	80.000		
	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	đồng/hồ sơ/thửa đất(tài sản)	70.000		
	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	đồng/hồ sơ/thửa đất(tài sản)	60.000		
	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/hồ sơ/thửa đất(tài sản)	20.000		
	Đăng ký giao dịch bảo đảm từ thửa đất thứ 2, hoặc tài sản thứ 2		90% mức thu quy định bảo đảm lần đầu.		
II	Danh mục các loại lệ phí				
1	<i>Lệ phí đăng ký cư trú (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện)</i>				
a	<i>Lệ phí đăng ký cư trú tại các phường nội thành của thành phố Vinh Yên</i>				
	- Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	đồng/lần đăng ký	15.000		
	- Cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	đồng/lần cấp	20.000		
	Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước đổi thay địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	đồng/lần cấp	10.000		
	- Điều chỉnh các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	đồng/lần cấp	8.000		
b	<i>Lệ phí đăng ký cư trú, quản lý cư trú tại các khu vực khác, mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu lệ phí đăng ký cư trú tại các phường nội thành của thành phố Vinh Yên</i>				
2	Lệ phí hộ tịch				

STT	Danh mục các loại phí, lệ phí	ĐVT	Mức thu phí, lệ phí	Tỷ lệ quản lý, sử dụng	
				Nộp ngân sách Nhà nước	Đơn vị thu được để lại
I	Danh mục các loại phí				
<i>a</i>	<i>Đối với việc đăng ký tại UBND cấp xã</i>				
	Khai sinh	đồng	8.000		
	Khai tử	đồng	8.000		
	Kết hôn	đồng	30.000		
	Nhận cha, mẹ, con	đồng	15.000		
	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	đồng/1 bản sao	3.000		
	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi	đồng	15.000		
	Bổ sung hộ tịch	đồng	15.000		
	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	đồng	15.000		
	Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	đồng	8.000		
	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch	đồng	8.000		
	Đăng ký hộ tịch khác	đồng	8.000		
<i>b</i>	<i>Đối với việc đăng ký tại UBND cấp huyện</i>				
	Khai sinh	đồng	75.000		
	Khai tử	đồng	75.000		
	Kết hôn	đồng	1.500.000		
	Giám hộ	đồng	75.000		
	Nhận cha, mẹ, con	đồng	1.500.000		
	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	đồng/1 bản sao	8.000		
	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	đồng	28.000		
	Ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	đồng	75.000		
	Đăng ký hộ tịch khác	đồng	75.000		
<i>c</i>	<i>Đối với việc đăng ký tại Sở Tư pháp</i>				
	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	đồng/1 bản sao	8.000		
3	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)				
	Cấp mới giấy phép lao động	đồng/1 giấy phép	600.000		
	Cấp lại giấy phép lao động	đồng/1 giấy phép	450.000		
4	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất				
<i>a</i>	<i>Đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc phường nội thành của thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh</i>				
	Cấp mới giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	đồng/lần cấp	100.000		

STT	Danh mục các loại phí, lệ phí	ĐVT	Mức thu phí, lệ phí	Tỷ lệ quản lý, sử dụng	
				Nộp ngân sách Nhà nước	Đơn vị thu được để lại
I	Danh mục các loại phí				
	Đối với cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	đồng/lần cấp	50.000		
	Cấp mới giấy chứng nhận QSD đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	đồng/1 giấy	25.000		
	Đối với cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản gắn liền với đất)	đồng/lần cấp	20.000		
	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	đồng/1 lần	28.000		
	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	đồng/1 lần	15.000		
<i>b</i>	<i>Đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc khu vực khác trên địa bàn tỉnh được tính bằng 50% (Năm mươi phần trăm) mức thu quy định nêu trên</i>				
<i>c</i>	<i>Áp dụng đối với tổ chức</i>				
	Cấp giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	đồng/giấy	500.000		
	Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho tổ chức chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	đồng/giấy	100.000		
	Trường hợp cấp bổ sung nhà, tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy	100.000		
	Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	đồng/giấy	50.000		
	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	đồng/1 lần	30.000		
	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	đồng/1 lần	30.000		
5	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng				
	Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	đồng/1 giấy phép	75.000		
	Cấp phép xây dựng các công trình khác	đồng/1 giấy phép	150.000		
	Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng	đồng/lần	15.000		
6	Lệ phí đăng ký kinh doanh				
<i>a</i>	<i>Đối với HTX, liên hiệp HTX</i>				
	Cấp mới giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập HTX, liên hiệp HTX	đồng/1 lần cấp	50.000		
	Thay đổi nội dung, cấp lại giấy Chứng nhận đăng ký HTX, liên hiệp HTX	đồng/1 lần	30.000		
<i>b</i>	<i>Đối với cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình</i>				
	Cấp mới giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	đồng/1 lần cấp	50.000		
	Thay đổi nội dung, cấp lại đăng ký hộ kinh doanh	đồng/1 lần	30.000		

Z

PHỤ BIỂU MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
 (Kèm theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020
 của HĐND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Tổng vốn đầu tư	Mức phí đối với các nhóm dự án					
		Nhóm 1. Dự án công trình dân dụng	Nhóm 2. Dự án hạ tầng kỹ thuật.	Nhóm 3. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi	Nhóm 4. Dự án giao thông	Nhóm 5. Dự án công nghiệp	Nhóm 6. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5)
1	Đến 10 tỷ đồng	5.280.000	5.676.000	5.808.000	6.072.000	6.336.000	3.960.000
2	Trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	8.250.000	8.580.000	8.910.000	9.240.000	9.900.000	5.940.000
3	Trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	13.860.000	14.520.000	14.850.000	15.180.000	15.840.000	9.900.000
4	Trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	24.750.000	25.080.000	25.740.000	27.060.000	28.380.000	17.820.000
5	Trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	27.390.000	27.720.000	28.380.000	29.700.000	31.020.000	19.800.000
6	Trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	35.640.000	36.300.000	36.960.000	38.940.000	40.920.000	25.740.000
7	Trên 500 tỷ đồng đến 1.000 tỷ đồng	40.260.000	40.920.000	41.910.000	43.560.000	45.540.000	29.040.000
8	Trên 1.000 tỷ đồng đến 1.500 tỷ đồng	42.900.000	44.220.000	45.210.000	47.520.000	49.500.000	31.680.000
9	Trên 1.500 tỷ đồng đến 2.000 tỷ đồng	44.220.000	44.880.000	46.200.000	48.510.000	50.490.000	32.340.000
10	Trên 2.000 tỷ đồng đến 3.000 tỷ đồng	46.200.000	46.860.000	48.180.000	50.160.000	52.140.000	33.660.000
11	Trên 3.000 tỷ đồng đến 5.000 tỷ đồng	47.850.000	48.840.000	50.160.000	52.140.000	54.120.000	34.980.000
12	Trên 5.000 tỷ đồng đến 7.000 tỷ đồng	50.820.000	51.480.000	52.800.000	55.440.000	57.420.000	36.960.000
13	Trên 7.000 tỷ đồng	55.440.000	56.760.000	58.080.000	60.720.000	63.360.000	40.260.000

Ghi chú: Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức thu phí của nhóm có mức thu cao nhất; mức thu phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường (do thẩm định lần đầu không được thông qua) bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng trong các biểu trên./.

7